

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2025 (NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUẢN LÝ)**  
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-KTHT&ĐT ngày /4/2026 của phòng KTHT&ĐT phường Đức Xuân)

Đơn vị tính: Đồng/.

Số TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán			Số vốn tạm ứng theo chế độ của các năm trước năm điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán KLHT trong năm của quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ của thu hồi từ K/C đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán					Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán					Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTN... (không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT được quyết toán trong quyết toán	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ của thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm quyết toán	
					Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ của thu hồi	Số vốn còn lại chưa giải ngân (nếu có)			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch năm quyết toán	Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	Số vốn còn lại chưa giải ngân (nếu có)						
											Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng											
1	TỔNG SỐ = (A+B+C)			140.319.872.294	58.284.540.375	503.470.316	79.530.000	423.940.316	1.356.146.400	1.343.111.295	1.343.111.295	-	-	13.035.105	13.215.200.000	13.142.960.977	13.142.960.977	-	30.587.731	41.651.292		14.910.012.588	-	72.691.082.647
	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>																							
	- Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi																							
	- Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước			140.319.872.294	58.284.540.375	503.470.316	79.530.000	423.940.316	1.356.146.400	1.343.111.295	1.343.111.295	-	-	13.035.105	13.215.200.000	13.142.960.977	13.142.960.977	-	30.587.731	41.651.292		14.910.012.588	-	72.691.082.647
1	<b>Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>			30.492.531.634	1.150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.804.000.000	11.740.943.977	11.740.943.977	-	30.587.731	32.468.292		11.740.943.977	-	12.890.943.977
2	<b>Các hoạt động kinh tế</b>			109.827.340.660	57.134.540.375	503.470.316	79.530.000	423.940.316	1.356.146.400	1.343.111.295	1.343.111.295	-	-	13.035.105	1.402.200.000	1.402.017.000	1.402.017.000	-	-	183.000		3.169.068.611	-	59.800.138.670
A	<b>CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2025</b>			40.359.760.154	6.700.000.000	-	-	-	588.000.000	588.000.000	588.000.000	-	-	-	13.215.200.000	13.142.960.977	13.142.960.977	-	30.587.731	41.651.292		13.730.960.977	-	20.430.960.977
1	<b>Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung</b>			22.657.265.817	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.203.000.000	8.170.875.500	8.170.875.500	-	-	-		32.124.500	-	8.170.875.500
	<b>Mã ngành 070 - Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>			22.657.265.817	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.203.000.000	8.170.875.500	8.170.875.500	-	-	-		32.124.500	-	8.170.875.500
1.1	Sửa chữa, nâng cấp trường THCS Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8073025	14.822.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.943.000.000	5.910.875.500	5.910.875.500	-	-	-		32.124.500	-	5.910.875.500
1.2	Trường Mầm non Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn (giai đoạn 3)	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8034987	5.115.265.817	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-			-	1.500.000.000
1.3	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Đức Xuân	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8161499	2.720.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	760.000.000	760.000.000	760.000.000	-	-	-			-	760.000.000
II	<b>Nguồn vốn từ thu tiền sử dụng đất</b>			15.185.265.817	6.700.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.256.000.000	4.224.885.477	4.224.885.477	-	30.587.731	526.792		4.224.885.477	-	10.924.885.477
	<b>Mã ngành 070 - Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>			7.835.265.817	1.150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.601.000.000	3.570.068.477	3.570.068.477	-	30.587.731	343.792		3.570.068.477	-	4.720.068.477
2.1	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Đức Xuân	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8161499	2.720.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.960.000.000	1.929.412.269	1.929.412.269	-	30.587.731	-		1.929.412.269	-	1.929.412.269
2.2	Trường Mầm non Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn (giai đoạn 3)	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8034987	5.115.265.817	1.150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.641.000.000	1.640.656.208	1.640.656.208	-	-	-		343.792	-	2.790.656.208
	<b>Mã ngành 280 - Các hoạt động kinh tế</b>			7.350.000.000	5.550.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	655.000.000	654.817.000	654.817.000	-	-	-		183.000	-	654.817.000
2.3	Nâng cấp đường QL3 cũ đoạn qua tổ 1,2,3 phường Nguyễn Thị Minh Khai thành phố Bắc Kạn	KBNN khu vực VII - PGD số 4	7967230	7.350.000.000	5.550.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	655.000.000	654.817.000	654.817.000	-	-	-		183.000	-	6.204.817.000
III	<b>Nguồn tài trợ</b>			2.517.228.520	-	-	-	-	588.000.000	588.000.000	588.000.000	-	-	-	747.200.000	747.200.000	747.200.000	-	-	-		1.335.200.000	-	1.335.200.000
	<b>Mã ngành 280 - Các hoạt động kinh tế</b>			2.517.228.520	-	-	-	-	588.000.000	588.000.000	588.000.000	-	-	-	747.200.000	747.200.000	747.200.000	-	-	-		1.335.200.000	-	1.335.200.000
3.1	Quy hoạch phân khu N7 - khu vực đô thị trung tâm phía Đông thành phố Bắc Kạn, tỷ lệ 1/2000	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8088021	1.414.696.020	-	-	-	-	588.000.000	588.000.000	588.000.000	-	-	-	507.200.000	507.200.000	507.200.000	-	-	-			-	1.095.200.000
3.2	Quy hoạch phân khu N3 - khu vực đô thị trung tâm phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn, tỷ lệ 1/2000	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8088020	1.102.532.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.000.000	240.000.000	240.000.000	-	-	-			-	240.000.000
IV	<b>Kế hoạch vốn chưa phân bổ</b>														9.000.000							9.000.000		

B	CÁC DỰ ÁN KHÔNG GHI KHV NĂM 2025 CÒN ĐƯ VỐN TẠM ỨNG CÒN CHƯA THU HỒI TỪ CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM QUYẾT TOÁN			99.222.112.140	51.289.540.375	503.470.316	79.530.000	423.940.316	694.146.400	694.146.400	694.146.400	-	-	-	-	-	-	-	-	1.118.086.716	-	51.904.156.775
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất			97.099.847.140	50.912.986.775	126.916.716	79.530.000	47.386.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.386.716	-	50.833.456.775
	<i>Mã ngành 280 - Các hoạt động kinh tế</i>			97.099.847.140	50.912.986.775	126.916.716	79.530.000	47.386.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.386.716	-	50.833.456.775
1.1	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Huyện Tung, thành phố Bắc Kan, tỉnh Bắc Kan	KBNN khu vực VII - PGD số 4	7851058	97.099.847.140	50.912.986.775	126.916.716	79.530.000	47.386.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.386.716	-	50.833.456.775
II	Nguồn tiết kiệm chi			2.122.265.000	376.553.600	376.553.600	-	376.553.600	694.146.400	694.146.400	694.146.400	-	-	-	-	-	-	-	-	1.070.700.000	-	1.070.700.000
	<i>Mã ngành 280 - Các hoạt động kinh tế</i>			2.122.265.000	376.553.600	376.553.600	-	376.553.600	694.146.400	694.146.400	694.146.400	-	-	-	-	-	-	-	-	1.070.700.000	-	1.070.700.000
2.1	Quy hoạch phân khu N2 - khu vực đô thị trung tâm phường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kan, tỷ lệ 1/2000	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8090518	1.019.732.500	85.553.600	85.553.600	85.553.600	536.646.400	536.646.400	536.646.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	622.200.000	-	622.200.000
1.4	Quy hoạch phân khu N3 - khu vực đô thị trung tâm phường Huyện Tung, thành phố Bắc Kan, tỷ lệ 1/2000	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8088020	1.102.532.500	291.000.000	291.000.000	291.000.000	157.500.000	157.500.000	157.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	448.500.000	-	448.500.000
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			738.000.000	295.000.000	-	-	-	74.000.000	60.964.895	60.964.895	-	-	13.035.105	-	-	-	-	-	60.964.895	-	355.964.895
I	Nguồn vốn ngân sách TW			369.000.000	295.000.000	-	-	-	54.000.000	54.000.000	54.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	54.000.000	-	349.000.000
	<i>Mã ngành 280 - Chi các hoạt động kinh tế</i>			369.000.000	295.000.000	-	-	-	54.000.000	54.000.000	54.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	54.000.000	-	349.000.000
a	Đường giao thông nông thôn Tô Khuôi Pải, phường Huyện Tung	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8119849	369.000.000	295.000.000	-	-	-	54.000.000	54.000.000	54.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	54.000.000	-	349.000.000
2	Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương			369.000.000	-	-	-	-	20.000.000	6.964.895	6.964.895	-	-	13.035.105	-	-	-	-	-	6.964.895	-	6.964.895
	<i>Mã ngành 280 - Chi các hoạt động kinh tế</i>			369.000.000	-	-	-	-	20.000.000	6.964.895	6.964.895	-	-	13.035.105	-	-	-	-	-	6.964.895	-	6.964.895
a	Đường giao thông nông thôn Tô Khuôi Pải, phường Huyện Tung	KBNN khu vực VII - PGD số 4	8119849	369.000.000	-	-	-	-	20.000.000	6.964.895	6.964.895	-	-	13.035.105	-	-	-	-	-	6.964.895	-	6.964.895